

Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Năm báo cáo: 2024**

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài/Noibai Catering Services Joint Stock Company (tên viết tắt: NCS).
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101509403.
- Vốn điều lệ: 179.490.980.000 VND.
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 179.490.980.000 VND.
- Địa chỉ: Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
- Số điện thoại: 0243 884 0289.
- Số fax: 0243 884 0199.
- Website: noibaicatering.com.vn
- Mã cổ phiếu: NCS

Quá trình hình thành và phát triển

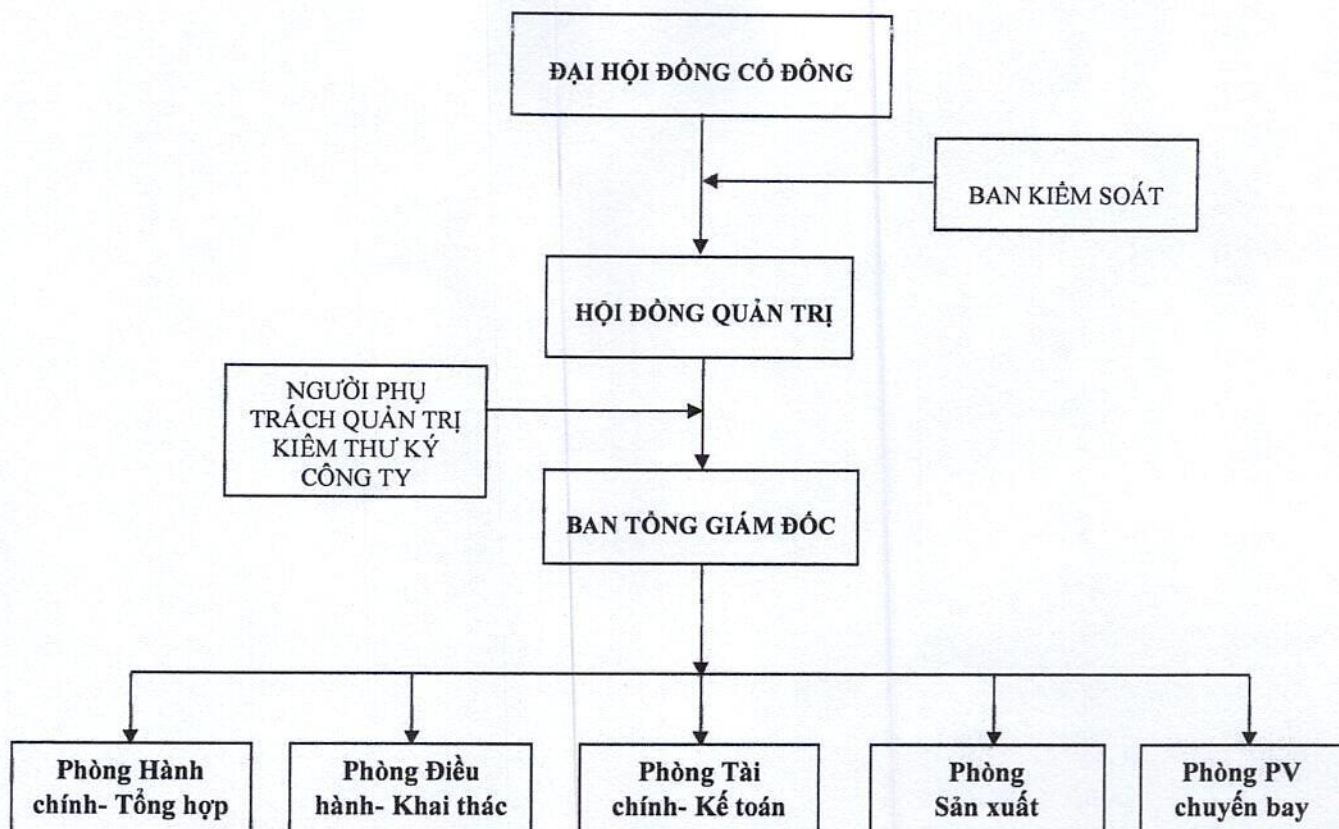
- Quá trình hình thành và phát triển: Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp sản xuất chế biến suất ăn Nội Bài theo Quyết định số 983/QĐ-BGTVT ngày 15/4/2004 của Bộ Giao thông vận tải.
- Công ty thực hiện đăng ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam năm 2010, bổ sung năm 2015 và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD và số 134/2010/GCNCP-VSD-1 với tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Suất ăn hàng không Nội Bài; mã chứng khoán: NCS. Công ty được cấp đổi lần thứ ba Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán ngày 27/11/2017.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh chính: Chế biến suất ăn phục vụ hành khách của các hãng hàng không, các chuyến bay chuyên cơ.
- Địa bàn kinh doanh: Cảng hàng không quốc tế Nội Bài (Hà Nội) và Cảng hàng không quốc tế Cát Bi (Hải Phòng).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị, Cơ cấu bộ máy quản lý



- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn: trở thành Công ty đứng đầu khu vực về chất lượng sản phẩm và dịch vụ.
- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng: đảm bảo vệ sinh môi trường nơi làm việc; tổ chức, tham gia các hoạt động xã hội từ thiện; thực hiện nếp sống văn minh, văn hóa doanh nghiệp, thực hiện tiết kiệm phòng chống lãng phí.

5. Các rủi ro:

- Suy giảm và bất ổn của tình hình chiến tranh và kinh tế thế giới ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế Việt Nam nói chung và ngành hàng không nói riêng.
- Biến động về tỷ giá.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh:

- **Sản lượng suất ăn:** thực hiện đạt 11.100.227 suất ăn, bằng 93% so với kế hoạch năm 2024 và bằng 107% cùng kỳ năm 2023.

- **Doanh thu:** 735,3 tỷ đồng bằng 104% so với KH năm và vượt 19% so với cùng kỳ năm 2023.

- **Tổng chi phí:** 667,7 tỷ đồng bằng 102% Kế hoạch năm và vượt 17% so với cùng kỳ năm 2023.

- **Tổng lợi nhuận sau thuế:** 54,7 tỷ đồng bằng 124% so với kế hoạch năm và tăng 19% so với lợi nhuận sau thuế năm 2023; Với kết quả sản xuất kinh doanh đạt được trong năm 2024, Công ty đã xóa hết lỗ lũy kế và bắt đầu có lãi.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách Ban điều hành

STT	Họ và tên	Chức danh/ Ngày bổ nhiệm (miễn nhiệm)	Trình độ	Số CP có quyền biểu quyết
1.	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc Từ 01/7/2024	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh, Cử nhân kinh tế đối ngoại, Cử nhân chính trị	3.600.202
2.	Ông Phạm Xuân Thăng	Phó Tổng Giám đốc Từ 02/02/2023	Tiến sỹ quản trị kinh doanh	0
3.	Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng kiêm Trưởng phòng Tài chính Kế toán Từ 01/4/2022	Thạc sỹ kinh tế	0

- Những thay đổi trong Ban điều hành: Ông Nguyễn Văn Dũng được bổ nhiệm lại chức vụ Tổng Giám đốc từ ngày 01/7/2024;

- Số lượng cán bộ, nhân viên: 753 người. Công ty đã thực hiện chủ trương tăng cường kiểm soát chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, và đảm bảo đầy đủ các chế độ chính sách đối với người lao động theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước và của Công ty. Bên cạnh đó, Công ty còn tạo điều kiện cho người lao động tham gia các hoạt động của các tổ chức xã hội, đảm bảo tốt đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động phù hợp với tình hình thực tế hoạt động SXKD.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn: Công ty căn cứ tình hình SXKD ưu tiên thực hiện các danh mục đầu tư thực sự cấp thiết đảm bảo phục vụ sản xuất và cân đối dòng tiền. Các danh mục đầu tư thực hiện trong năm 2024 với tổng giá trị giải ngân 5,2 tỷ đồng bằng 22% kế hoạch năm, các danh mục còn lại được chuyển tiếp thực hiện sang năm 2025.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Năm 2024	Năm 2023	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	472.003.856.409	463.218.385.612	2%
Doanh thu thuần	732.066.565.723	613.713.881.087	19%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	67.434.841.117	45.951.416.220	47%
Lợi nhuận khác	173.706.607	232.097.074	75%
Lợi nhuận trước thuế	67.608.547.724	46.183.513.294	46%
Lợi nhuận sau thuế	54.769.101.590	46.183.513.294	19%
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.052	2.573	19%

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2024	Năm 2023
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: TSNH/Nợ ngắn hạn	Lần	0.70	0.61
+ Hệ số thanh toán nhanh: (TSNH - HTK)/Nợ ngắn hạn	Lần	0.63	0.55
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0.61	0.72
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	1.59	2.63
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			
+ Vòng quay hàng tồn kho: Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Lần	42	39
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản	%	1.55	1.32
<i>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời</i>			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0.07	0.08
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	0.30	0.36
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0.12	0.10
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	0.09	0.07

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

- Số lượng cổ phiếu: 17.949.098 trong đó:
- Cổ phiếu đang lưu hành: 17.948.210 (cổ phiếu).

- Cổ phiếu quỹ: 888 (cổ phiếu).

b) Cơ cấu cổ đông:

TT	Tiêu chí phân chia	Tên cổ đông	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ (%)
1	Cổ đông lớn	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.800.607	60,17
		Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	1.800.295	10,03
2	Cổ đông nhỏ	Công ty TNHH MTV Suất ăn hàng không Việt Nam	306.015	1,70
		Các cổ đông khác	5.041.488	28,09
		Cổ phiếu quỹ	888	0,01
3	Hình thức tổ chức	Cổ đông là tổ chức (số lượng 12)	13.157.278	73,31
		Cổ đông là cá nhân (số lượng 543)	4.790.932	26,69
4	Quốc tịch	Cổ đông trong nước (số lượng 539)	17.623.015	98,19
		Cổ đông nước ngoài (số lượng 17)	325.195	1,81

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không.

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không có.

e) Các chứng khoán khác: Không có.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện và máy phát điện; Gaz và Xăng dầu.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng; báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nguồn cung cấp nước từ Công ty nước sạch số 2 Hà Nội. Lượng tiêu thụ khoảng 115.000 m³/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động:

- Công ty luôn thực hiện các biện pháp nhằm đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, các chế độ hiện hành theo quy định của Nhà nước được thực hiện đầy đủ, chi trả tiền lương, tiền thưởng đúng hạn. Các chế độ liên quan đến người lao động như: bảo hộ lao động, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thân thể, đặc biệt là bảo hiểm sức khỏe và tai nạn cho người lao động được Công ty quan tâm thực hiện. Môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.
- Thực hiện trích nộp BHXH, BHYT, BHTN, các chế độ trợ cấp cho người lao động đảm bảo đúng quy định về pháp luật lao động của Nhà nước và quy chế của Công ty.
- Thường xuyên phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng đời sống tinh thần cho người lao động phù hợp với thực tế hoạt động SXKD.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương:

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

a) Thuận lợi:

- Thị trường Airlines:

- + Trong năm 2024, hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) của NCS nhận được nhiều tín hiệu phục hồi tích cực hơn so với năm 2023. Một số hãng hàng không đến từ Trung Quốc khai thác trở lại sớm hơn kế hoạch định hướng, các hãng hàng không như China Airlines, Emirates Airlines, Cambodia Angkor Air đã tham gia chào hàng sớm hơn kế hoạch theo lời mời của NCS giúp NCS điều chỉnh và cập nhật lại được chính sách giá bán, thúc đẩy các nỗ lực tăng sản lượng và doanh thu;
- + Thị trường hàng không phục hồi hoàn toàn từ nửa cuối năm 2024, các hãng hàng không quốc tế do NCS phục vụ khai thác duy trì ổn định, cụ thể thị trường Hàn Quốc tiếp tục được đánh giá là thị trường có lượng khách lớn nhất đến Việt Nam, Trung Quốc đứng thứ 2, tiếp sau là Đài Loan, Mỹ và Nhật Bản, thứ tự trong top 10 còn có Malaysia, Úc, Ấn Độ, Campuchia và Thái Lan;
- + Vietnam Airlines cùng các hãng hàng không khai thác đến Việt Nam dự báo khôi phục hoàn toàn mạng được bay quốc tế và tiếp tục mở rộng sang các thị trường mới ở Trung Á, Ấn Độ, Úc và một số quốc gia Châu Âu.

- Thị trường Non-air:

- + Công ty tiếp tục triển khai các hoạt động xây dựng, phát triển và định vị thương hiệu trong lĩnh vực Non-Air từng bước được khách hàng đón nhận cả về mẫu mã và chất lượng.

b) Khó khăn:

- Thị trường vận tải hàng không:

- + Sản lượng các chuyến bay nối chuyến đi châu Âu của các hãng hàng không quốc tế có xu hướng giảm do áp lực cạnh tranh ngày càng gia tăng từ các hãng đến từ Trung Quốc và Châu Âu;
- + Tình hình bất ổn chính trị trên thế giới đã khiến giá nguyên liệu và nhiên liệu đầu vào biến động mạnh, tạo thêm áp lực cho hoạt động kinh doanh của công ty

- Thị trường non-air:

- + Thị trường F&B cạnh tranh khốc liệt đòi hỏi NCS cần liên tục nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới đồng thời phải tạo ra các trải nghiệm mới để thu hút khách hàng. Với vị trí địa lý xa trung tâm thành phố và tiêu chuẩn sản xuất nghiêm ngặt là một trong các yếu tố tác động trực tiếp đến giá thành sản phẩm và ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh của NCS;

c) Giải pháp:

- Tăng doanh thu và đẩy mạnh doanh thu phụ trợ:

- Đối với lĩnh vực cung cấp suất ăn cho các hãng: Công ty đàm phán và ký kết lại thành công hợp đồng với thời hạn dài hơn; điều chỉnh tiêu chuẩn phục vụ và cập nhật giá bán phù hợp; đề xuất một số hãng cấp lại dịch vụ từ Nội Bài sớm hơn dự kiến.
- Sản phẩm nonair như Bánh Trung thu, Giò chả và các sản phẩm quà tặng của NCS được đầu tư nghiên cứu phát triển sản phẩm, mẫu mã bao bì và chính sách giá, mở rộng hợp tác với các Nhà phân phối, các Đại lý...;
- Tiếp tục cung cấp các suất ăn cho hệ thống trường học đây là một trong các yếu tố thúc đẩy tăng trưởng doanh thu Non – Air;
- Mở rộng bán trà sữa trên máy bay đối với một số chặng bay quốc tế;
- Phát triển mảng bán thương mại;

- Giảm chi phí và tiết kiệm chi phí;

- Công ty tiếp tục duy trì các chính sách quản trị chi phí nguyên vật liệu đã thực hiện hiệu quả các năm trước trong công tác mua sắm và tổ chức sản xuất;
 - + Khai thác hàng trực tiếp từ nhà sản xuất, nhà nhập khẩu, nhà phân phối.;
 - + Thường xuyên đánh giá, thực hiện thay thế các nguyên vật liệu phù hợp với từng dòng sản phẩm của công ty;
 - + Khai thác nguồn nguyên vật liệu đạt chuẩn giảm thiểu tỷ lệ hao hụt;
 - + Xây dựng kế hoạch sản xuất phù hợp với thực tế giảm thiểu tỷ lệ hỏng hủ do yêu cầu thời gian bảo quản sản phẩm ngắn;
 - + Tổ chức sản xuất khoa học: sản xuất theo lô lớn tiết kiệm chi phí nguyên liệu;

- Trong năm 2024, công ty thực hiện các chính sách tiết kiệm điện nước. Chi phí điện, nước thực hiện 2024 giảm 10% so với kế hoạch 2024 trong khi tổng sản lượng suất ăn giảm 7% kế hoạch 2024;
- Các chi phí vận hành được quản trị theo định mức và các công cụ đo lường;
- Đối với chi phí lãi vay: Công ty điều tiết dòng tiền thu chi, đốc thúc các khoản công nợ phải thu khách hàng. Tìm kiếm các tổ chức tín dụng có lãi suất thấp;

- Cơ cấu lại bộ máy, cơ cấu lao động, mở rộng ngành nghề và ứng dụng khoa học công nghệ vào hệ thống quản lý điều hành để nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp; duy trì bộ máy ổn định;

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.154.139.650	133.028.424.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.483.353.480	13.180.617.232
1. Tiền	111		13.483.353.480	13.180.617.232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		53.000.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	53.000.000.000	3.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.476.084.904	100.843.125.717
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	74.679.735.010	100.805.283.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.840.287.621	218.650.855
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	2.159.747.226	1.022.876.466
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	15.422.810.278	13.659.301.102
1. Hàng tồn kho	141		15.422.810.278	13.659.301.102
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		771.890.988	1.845.380.631
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.11	771.890.988	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	4.11	-	1.845.380.631
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.849.716.759	330.189.960.930
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		561.078.800	721.078.800
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.372.878.800	1.532.878.800
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(811.800.000)	(811.800.000)
II. Tài sản cố định	220		299.688.356.071	327.752.128.593

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	299.688.356.071	327.752.128.593
Nguyên giá	222		566.060.443.729	564.976.261.911
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.372.087.658)	(237.224.133.318)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	-	-
Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.600.281.888	1.716.753.537
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	10.600.281.888	1.716.753.537
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		472.003.856.409	463.218.385.612

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ.

- Tổng số nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là 289,5 tỷ đồng, trong đó nợ ngắn hạn 231,59 tỷ đồng; nợ dài hạn 57,91 tỷ đồng;
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn là 0,7 lần. Công ty sẽ có những giải pháp tối ưu nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn;
- Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu là 1,59 lần. Hệ số này đã được cải thiện so với năm 2023 (2,63 lần).

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay: tình hình thanh toán của Công ty bình thường. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái không đáng kể và không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Chi tiết về tình hình nợ phải trả của công ty được thể hiện tại bảng dưới đây:

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		289.509.813.012	335.493.443.805
I. Nợ ngắn hạn	310		231.597.780.209	216.981.411.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	74.935.787.763	61.089.610.500
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.279.950	10.253.581
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	10.276.508.846	1.203.440.961
4. Phải trả người lao động	314		53.662.533.865	31.774.485.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2.107.016.374	1.907.204.911

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	533.317.447	308.159.256
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	89.753.937.994	120.156.238.685
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		270.397.970	532.017.970
II. Nợ dài hạn	330		57.912.032.803	118.512.032.803
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	57.912.032.803	118.512.032.803
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.494.043.397	127.724.941.807
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	182.494.043.397	127.724.941.807
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu PT có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.011.943.397	(51.757.158.193)
- LNSTCPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		(51.757.158.193)	(97.940.671.487)
- (Lỗ)/LNSTCPP năm nay	421b		54.769.101.590	46.183.513.294
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		472.003.856.409	463.218.385.612

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Áp dụng điều hành linh hoạt, bám sát diễn biến tình hình thị trường; sắp xếp bố trí nhân lực hợp lý, tiết kiệm nguồn lực; kiểm soát chi phí sản xuất chặt chẽ thông qua định mức; chủ động thiết kế sản phẩm mới phù hợp với từng khách hàng, tập trung chào hàng, cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ; thường xuyên bám sát, theo dõi sát sao biến động giá cả của thị trường để kiểm soát chi phí đầu vào, đàm phán với nhà cung cấp nguyên vật liệu chính để kiểm soát tốt CPI chung.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Giữ và tăng thị phần thông qua chính sách chất lượng và giá cả phù hợp.
- Tập trung nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ nhằm phục vụ các khách hàng có yêu cầu cao.
- Tăng cường phát triển sản phẩm nonairline để tăng doanh thu và tận dụng năng lực sản xuất của Công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

- a) Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): tuân thủ nghiêm ngặt đối với các quy định về môi trường.
- b) Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Công ty đã sắp xếp lao động hợp lý, đảm bảo duy trì tối đa việc làm cho người lao động, với mức thu nhập đảm bảo cuộc sống, đồng thời thực hiện đầy đủ các chế độ hiện

hành theo qui định của Nhà nước và của Công ty, môi trường và các điều kiện làm việc được cải thiện và đảm bảo an toàn.

c) Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: thực hiện tốt trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Năm 2024 là năm thị trường vận tải hàng không phục hồi và đón nhận những tín hiệu tăng trưởng mạnh mẽ thể hiện ở các mặt như các hãng hàng không tiếp tục đẩy mạnh hoạt động khai thác, mạng đường bay quốc tế được phục hồi và mở rộng; thị trường hàng không nội địa phục hồi hoàn toàn và tăng trưởng so với năm 2019. Vì vậy, căn cứ diễn biến thị trường và đặc thù hoạt động kinh doanh của Công ty, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo doanh nghiệp xây dựng kế hoạch SXKD năm 2024 trình ĐHCĐ với mức lợi nhuận 51,9 tỷ đồng;

- Với nỗ lực tìm kiếm các giải pháp điều hành hiệu quả, mặc dù vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức tiềm ẩn của thị trường, chiến tranh, cấm vận, rủi ro giá dầu, tỷ giá, lãi suất biến động, giá cả thị trường... HĐQT luôn tích cực:

- + Theo sát diễn biến thị trường để chủ động triển khai linh hoạt các giải pháp điều hành, khai thác mọi nguồn thu, quản trị chi phí, sử dụng nguồn lực phù hợp với tình hình thực tế nhằm thực hiện tốt Kế hoạch SXKD năm 2024 đã được ĐHCĐ thông qua;
- + Điều hành dòng tiền để đảm bảo cho hoạt động SXKD; Tăng cường kiểm soát, thu hồi nợ; Chủ động rà soát hợp đồng và xác định khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định để dự tính kết quả SXKD;
- + Thường xuyên cập nhật kết quả thực hiện kế hoạch SXKD hàng tháng để đánh giá, phân tích kết quả đạt được, đồng thời làm rõ các tồn tại, hạn chế, các nguyên nhân khách quan và chủ quan, các biện pháp khắc phục để rút kinh nghiệm và làm cơ sở thực hiện tốt nhất kế hoạch SXKD 2024;

- Thông qua hàng loạt các giải pháp kịp thời, cụ thể như nêu trên, thành quả đạt được trong năm 2024 với lợi nhuận sau thuế thực hiện đạt 54,77 tỷ đồng. Với kết quả sản xuất kinh doanh đạt được, Công ty đã xóa hết lỗ lũy kế;

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty linh hoạt, duy trì SXKD, chủ động tiết kiệm chi phí và tăng tối đa doanh thu, đảm bảo dòng tiền thanh toán;

- Ban Giám đốc đã hoàn thành vai trò điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, cụ thể:

- + Hoàn thành vượt mức kế hoạch SXKD năm 2024 với kết quả lợi nhuận bằng 124% so với kế hoạch đã được ĐHCĐ phê duyệt;
- + Hoàn thiện việc xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025;
- + Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT;
- + Triển khai hiệu quả các giải pháp trọng tâm đã được HĐQT phê duyệt,

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Cơ sở hạ tầng tại các sân bay đã và đang được cải tạo, nâng cấp vừa là thách thức trong việc bố trí, sắp xếp để tối ưu hóa nguồn lực, nhưng cũng là cơ hội để Công ty nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư trang thiết bị hiện đại đáp ứng yêu cầu SXKD. Bên cạnh đó, sự cạnh tranh gia tăng, chiến tranh và xung đột, biến động giá dầu, tỷ giá, lãi suất và các chi phí đầu vào khác được dự báo là hiện hữu trong năm 2025, Hội đồng quản trị thống nhất tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- + Thường xuyên cập nhật thông tin dự báo về thị trường cũng như các yếu tố khách quan khác ảnh hưởng đến môi trường kinh doanh làm cơ sở để xây dựng kế hoạch 2025;
- + Tiếp tục đặt mục tiêu phấn đấu về giữ vững thị phần, khách hàng, tăng trưởng lợi nhuận, hiệu quả hoạt động so với năm 2024;
- + Xây dựng các kịch bản điều hành, đưa ra các giải pháp tăng doanh thu, tiết giảm chi phí, chỉ đạo kịp thời nhằm không ngừng nâng cao và cải tiến chất lượng sản phẩm và dịch vụ, tìm kiếm thêm khách hàng mới, Phát triển mạnh mẽ sản phẩm non-air;
- + Thực hiện các giải pháp cân đối dòng tiền, đảm bảo khả năng thanh toán;
- + Tăng cường và nâng cao hệ thống quản trị, các chỉ số quản trị cho từng mảng công việc cụ thể;
- + Duy trì tối đa lao động có chuyên môn, tay nghề cao, đặc biệt là đội ngũ đầu bếp, chủ động đáp ứng yêu cầu sản xuất, nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Ghi chú
1	Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	26,74 %	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 24/4/2024)
2	Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	20,06%	Thành viên điều hành (bổ nhiệm ngày 29/6/2021)
3	Trần Việt Hải	Thành viên	13,37 %	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 24/4/2024)
4	Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	10,03%	Thành viên không điều hành (bổ nhiệm ngày 24/4/2024)

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

- Với vai trò là cơ quan quản lý Công ty, Hội đồng quản trị đã thể hiện quyết tâm cao trong việc chỉ đạo Tổng Giám đốc Công ty điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh

linh hoạt, tuân thủ chặt chẽ quy định của Nhà nước và Công ty, bảo đảm hài hoà lợi ích của Công ty, các cổ đông và người lao động; duy trì sự đoàn kết nhất trí trong Hội đồng quản trị cũng như với Ban giám đốc Công ty;

- Hội đồng quản trị Công ty đã duy trì hoạt động theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và Quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị với số lượng thành viên là 04 người, Hội đồng quản trị đã họp 08 phiên (không bao gồm 11 phiên họp dưới hình thức xin ý kiến thành viên bằng văn bản), trong đó tập trung giải quyết các vấn đề trọng tâm liên quan đến việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2024, xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 và việc thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2024; công tác nhân sự, tiền lương và thi đua khen thưởng; chỉ đạo sát sao công tác đầu tư, phát triển nguồn nhân lực, phát triển thị trường; giám sát chặt chẽ hoạt động của Ban điều hành trong việc thực thi Nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; ban hành các quy chế quản trị, quy định nội bộ, Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị dựa trên sự nhất trí, đồng thuận của các thành viên Hội đồng quản trị, trên cơ sở lợi ích của các cổ đông và vì sự phát triển bền vững của Công ty.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty: Không có.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Lê Hoàng Chính	Trưởng ban	0%
2	Nguyễn Thế Thạch	Thành viên	0%
3	Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

- Năm 2024, Ban kiểm soát Công ty đã tiến hành họp 03 phiên và tổ chức kiểm tra, kiểm soát tại doanh nghiệp 02 lần, nội dung các công việc gồm:

- + Giám sát HĐQT, Ban Điều hành trong việc quản lý và điều hành Công ty;
- + Kiểm tra tính hợp lý, trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính;
- + Thực hiện thẩm định Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2024, Báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị;
- + Trình ĐHCĐ thường niên năm 2024 Báo cáo thẩm định báo cáo tài chính;
- + Giám sát, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch tài chính, đầu tư, lao động tiền lương năm 2024; Giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và các quy chế, quy định nội bộ;

- + Xem xét các tài liệu họp Hội đồng quản trị, báo cáo nội bộ của Ban Điều hành theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.
 - Hoạt động của Ban Kiểm soát năm 2024 đã giúp cho Công ty thực hiện đúng quy định của pháp luật trong mọi lĩnh vực kinh doanh.
- 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát*
- a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024 được trả theo mức được Đại hội đồng cổ đông thông qua, cụ thể mức thù lao đối với Chủ tịch Hội đồng quản trị là 12.000.000 đồng/tháng; Thành viên HĐQT là 9.600.000 đồng/tháng và Thành viên Ban kiểm soát là 7.200.000 đồng/tháng. Tổng thù lao thực hiện năm 2024 của HĐQT, BKS là 794,9 triệu đồng.
 - Mức tiền lương của Trưởng Ban kiểm soát được duyệt tại ĐHĐCĐ thông qua là 46,3 triệu đồng/tháng. Tổng tiền lương thực hiện năm 2024 của Trưởng ban Kiểm soát là 667,1 triệu đồng.
 - Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc thực hiện của năm 2024 được quyết toán là: Tổng Giám đốc: 857,6 triệu đồng; Phó Tổng Giám đốc 816,4 triệu đồng; Kế toán trưởng 730,6 triệu đồng.
- b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: Không có.
- c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có.
- d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy hiện tại đang đáp ứng được nhu cầu quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả của Hội đồng quản trị đối với bộ máy điều hành.

VI. Báo cáo tài chính

- 1. Ý kiến kiểm toán:* “Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính”.
- 2. Báo cáo tài chính được kiểm toán:* Đính kèm báo cáo này.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4-5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6-7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Trần Việt Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024

Ban Kiểm soát

Ông Lê Hoàng Chính	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Nguyễn Thế Thạch	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2024
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2024
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng: không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 2 năm 2025



Số: 109/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phạm Gia Đạt

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0798-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Phạm Thị Thảo

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 2465-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		161.154.139.650	133.028.424.682
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.483.353.480	13.180.617.232
Tiền	111		13.483.353.480	13.180.617.232
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	53.000.000.000	3.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		53.000.000.000	3.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.476.084.904	100.843.125.717
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	74.679.735.010	100.805.283.349
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.840.287.621	218.650.855
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.159.747.226	1.022.876.466
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.203.684.953)	(1.203.684.953)
Hàng tồn kho	140		15.422.810.278	13.659.301.102
Hàng tồn kho	141	10	15.422.810.278	13.659.301.102
Tài sản ngắn hạn khác	150		771.890.988	1.845.380.631
Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	771.890.988	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1.845.380.631
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.849.716.759	330.189.960.930
Các khoản phải thu dài hạn	210		561.078.800	721.078.800
Phải thu dài hạn khác	216	8	1.372.878.800	1.532.878.800
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(811.800.000)	(811.800.000)
Tài sản cố định	220		299.688.356.071	327.752.128.593
Tài sản cố định hữu hình	221	11	299.688.356.071	327.752.128.593
- Nguyên giá	222		566.060.443.729	564.976.261.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(266.372.087.658)	(237.224.133.318)
Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		4.748.831.818	4.748.831.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.748.831.818)	(4.748.831.818)
Tài sản dài hạn khác	260		10.600.281.888	1.716.753.537
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.600.281.888	1.716.753.537
TỔNG TÀI SẢN	270		472.003.856.409	463.218.385.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		289.509.813.012	335.493.443.805
Nợ ngắn hạn	310		231.597.780.209	216.981.411.002
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	74.935.787.763	61.089.610.500
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.279.950	10.253.581
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	10.276.508.846	1.203.440.961
Phải trả người lao động	314		53.662.533.865	31.774.485.138
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	2.107.016.374	1.907.204.911
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	533.317.447	308.159.256
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	89.753.937.994	120.156.238.685
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		270.397.970	532.017.970
Nợ dài hạn	330		57.912.032.803	118.512.032.803
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	57.912.032.803	118.512.032.803
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.494.043.397	127.724.941.807
Vốn chủ sở hữu	410	19	182.494.043.397	127.724.941.807
Vốn góp của chủ sở hữu	411		179.490.980.000	179.490.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		179.490.980.000	179.490.980.000
Cổ phiếu quỹ	415		(8.880.000)	(8.880.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.011.943.397	(51.757.158.193)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(51.757.158.193)	(97.940.671.487)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		54.769.101.590	46.183.513.294
TỔNG NGUỒN VỐN	440		472.003.856.409	463.218.385.612

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	758.843.118.026	633.855.855.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	26.776.552.303	20.141.974.497
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		732.066.565.723	613.713.881.087
Giá vốn hàng bán	11	23	615.109.381.060	510.394.751.918
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		116.957.184.663	103.319.129.169
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.798.925.788	3.984.352.409
Chi phí tài chính	22	25	12.367.509.534	24.669.000.541
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		12.077.550.507	24.550.860.451
Chi phí bán hàng	25	26	13.881.294.686	14.879.736.267
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.072.465.114	21.803.328.550
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		67.434.841.117	45.951.416.220
Thu nhập khác	31	27	213.117.311	239.334.625
Chi phí khác	32		39.410.704	7.237.551
Lợi nhuận khác	40		173.706.607	232.097.074
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		67.608.547.724	46.183.513.294
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	12.839.446.134	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		54.769.101.590	46.183.513.294
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	3.052	2.573
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		3.052	2.573

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		67.608.547.724	46.183.513.294
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		29.147.954.340	29.569.688.076
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.575.008)	50.678.223
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.180.370.887)	(2.528.668.545)
Chi phí lãi vay	06		12.077.550.507	24.550.860.451
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		107.626.106.676	97.826.071.499
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.565.861.963	(32.360.556.782)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.763.509.176)	(1.002.678.350)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		33.877.299.428	22.044.938.566
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.883.528.351)	1.277.049.050
Tiền lãi vay đã trả	14		(12.230.779.159)	(31.187.399.151)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.544.847.012)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		141.646.604.369	56.597.424.832
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.084.181.818)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	45.904.909
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(53.000.000.000)	(43.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.500.000.000	70.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		215.039.380	2.303.626.990
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(50.369.142.438)	28.849.531.899
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		515.841.739.555	374.222.432.809
Tiền trả nợ gốc vay	34		(606.844.040.246)	(459.287.452.734)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(26.922.315.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(91.002.300.691)	(111.987.334.925)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		275.161.240	(26.540.378.194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	13.180.617.232	39.771.673.649
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		27.575.008	(50.678.223)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	13.483.353.480	13.180.617.232


Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng



Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 753 người (tại ngày 31/12/2023 là 742 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Buôn bán đồ uống: bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp để chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2023.

Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2024 số dư Tài sản ngắn hạn của Công ty (Mã số 100) thấp hơn số dư Nợ ngắn hạn (Mã số 310) số tiền (67.617.416.482) đồng. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá việc này không ảnh hưởng tới khả năng thanh toán và hoạt động liên tục của Công ty vì những lý do sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Giả định hoạt động liên tục (tiếp)

- Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty dần hồi phục và phát triển qua các năm, cụ thể, Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 118,3 tỷ đồng, Lợi nhuận sau thuế năm 2024 đạt 54,77 tỷ đồng, tăng 18,6% so với năm 2023. Bên cạnh đó, Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2024 tiếp tục dương 140 tỷ đồng (năm 2023 là 56,6 tỷ đồng).
- Trong năm 2025, dựa trên tình hình lịch bay của các hãng, Công ty đã xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh với mức doanh thu và lợi nhuận dự kiến cao hơn năm 2024. Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2025 dự kiến đạt 63,18 tỷ đồng.
- Trong năm 2024, các khoản nợ đến hạn đều được Công ty thanh toán đúng hạn, các khoản nợ tín dụng đều được Công ty tuân thủ đúng thời hạn thanh toán. Công ty không phát sinh các khoản nợ phải trả quá thời hạn thanh toán;

Trên cơ sở đó, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được xác định tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

3.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	03 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10

3.9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá mua phần mềm mới không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa và hạch toán vào tài sản cố định vô hình. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ.

3.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

3.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

3.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.16 NGOẠI TỆ (TIẾP)**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tài sản tiền tệ là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả tiền tệ là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có phát sinh giao dịch.

3.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC***Thuế giá trị gia tăng (VAT)***

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả cho năm hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.483.353.480	13.180.617.232
Cộng	13.483.353.480	13.180.617.232

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	53.000.000.000	53.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	-	-	3.500.000.000	3.500.000.000
Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	53.000.000.000	53.000.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4,2 – 5,8%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	31.573.886.656	-	67.336.224.537	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.760.700.050	-	4.035.544.558	-
- Công ty TNHH Green Biomix	3.628.503.574	-	1.949.996.196	-
- Korean Air	3.561.054.174	-	2.740.508.881	-
- Cathay Pacific Airways	2.982.304.212	-	1.088.735.763	-
- Công ty Cổ phần Vinschool	2.818.991.704	-	2.015.553.258	-
- Emirates	2.741.834.478	-	5.949.637.791	-
- Starlux Airlines	2.689.903.376	-	-	-
- China Airlines Limited	1.761.582.536	-	1.251.084.984	-
- Japan Airlines	1.378.597.027	-	1.618.348.740	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương	1.203.684.953	(1.203.684.953)	1.203.684.953	(1.203.684.953)
- Asiana Airlines	865.917.994	-	1.553.165.470	-
- Các khách hàng khác	14.712.774.276	-	10.062.798.218	-
Cộng	74.679.735.010	(1.203.684.953)	100.805.283.349	(1.203.684.953)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31	37.626.037.697	-	72.845.544.721	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại Thiên Linh	956.553.500	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Môi trường	741.805.200	-	-	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	306.588.733	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Thiết bị ATTSTV	248.405.400	-	-	-
- Công ty TNHH Thực phẩm Gia Bách	188.984.146	-	-	-
- Công ty TNHH Nguyên Hồng	134.784.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thành Công	-	-	73.080.609	-
- Các khách hàng khác	263.166.642	-	145.570.246	-
Cộng	2.840.287.621	-	218.650.855	-
Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31	306.588.733	-	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.159.747.226	-	1.022.876.466	-
- Tạm ứng	671.955.185	-	534.806.958	-
- Lãi tiền gửi dự thu	1.027.660.274	-	62.328.767	-
- Phải thu khác	460.131.767	-	425.740.741	-
b) Dài hạn	1.372.878.800	(811.800.000)	1.532.878.800	(811.800.000)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh	983.600.000	(811.800.000)	1.143.600.000	(811.800.000)
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	389.278.800	-	389.278.800	-
Cộng	3.532.626.026	(811.800.000)	2.555.755.266	(811.800.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. NỢ XẤU

	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán						
- Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)	1.203.684.953	-	(1.203.684.953)
- Ông Nguyễn Quốc Khánh (**)	1.143.600.000	331.800.000	(811.800.000)	1.303.600.000	491.800.000	(811.800.000)
Cộng	2.347.284.953	331.800.000	(2.015.484.953)	2.507.284.953	491.800.000	(2.015.484.953)

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước.

(**) Theo hợp đồng đặt cọc 25/HĐĐC-NCS ngày 15/04/2019 với ông Nguyễn Quốc Khánh về việc thuê mặt bằng, số tiền đặt cọc ban đầu là 1.623.600.000 đồng sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% trên số dư nợ gốc ban đầu khoản phải thu trên.

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	11.844.805.684	-	11.922.428.680	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.578.004.594	-	1.736.872.422	-
Cộng	15.422.810.278	-	13.659.301.102	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc, thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u>	Thiết bị dụng cụ quản lý <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	184.803.727.721	231.512.708.769	105.606.074.950	43.053.750.471	564.976.261.911
- Mua trong năm	-	1.084.181.818	-	-	1.084.181.818
31/12/2024	184.803.727.721	232.596.890.587	105.606.074.950	43.053.750.471	566.060.443.729
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	(20.242.064.798)	(102.333.719.489)	(78.057.486.462)	(36.590.862.569)	(237.224.133.318)
- Khấu hao trong năm	(3.696.074.556)	(14.961.944.938)	(6.856.991.617)	(3.632.943.229)	(29.147.954.340)
31/12/2024	(23.938.139.354)	(117.295.664.427)	(84.914.478.079)	(40.223.805.798)	(266.372.087.658)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	164.561.662.923	129.178.989.280	27.548.588.488	6.462.887.902	327.752.128.593
31/12/2024	160.865.588.367	115.301.226.160	20.691.596.871	2.829.944.673	299.688.356.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 67.570.367.498 VND (tại ngày 01/01/2024 là 65.132.835.729 VND).

Tại ngày 31/12/2024, tài sản công ty được thế chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 “Vay nợ và thuê tài chính” bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài” đã được thế chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

12. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ	3.156.172.342	915.843.637
- Sửa chữa thường xuyên, chi phí khác	7.444.109.546	800.909.900
Cộng	<u>10.600.281.888</u>	<u>1.716.753.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty TNHH Thiên Sơn	7.645.724.694	7.645.724.694	4.896.740.587	4.896.740.587
- Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức	3.096.720.000	3.096.720.000	2.566.192.000	2.566.192.000
- Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm	5.705.700.881	5.705.700.881	4.196.578.023	4.196.578.023
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức	4.052.614.050	4.052.614.050	3.364.889.230	3.364.889.230
- Công ty TNHH Thương mại Dương Quang	3.228.564.200	3.228.564.200	2.701.549.584	2.701.549.584
- Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội	2.514.103.835	2.514.103.835	2.623.630.424	2.623.630.424
- Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp	2.053.700.944	2.053.700.944	1.712.471.920	1.712.471.920
- Công ty TNHH Việt Trang	2.060.752.500	2.060.752.500	1.653.590.400	1.653.590.400
- Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam	1.896.707.364	1.896.707.364	1.851.949.608	1.851.949.608
- Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam	2.115.776.009	2.115.776.009	1.809.137.442	1.809.137.442
- Các nhà cung cấp khác	40.565.423.286	40.565.423.286	33.712.881.282	33.712.881.282
Cộng	74.935.787.763	74.935.787.763	61.089.610.500	61.089.610.500
Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31	544.815.458	544.815.458	516.225.677	516.225.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	365.169.184	18.775.775.968	19.140.945.152	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	10.994.065.503	1.544.847.012	9.449.218.491
- Thuế thu nhập cá nhân	838.271.777	1.887.640.759	1.898.622.181	827.290.355
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.056.104.426	1.056.104.426	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.562.125	13.562.125	-
	1.203.440.961	32.727.148.781	23.654.080.896	10.276.508.846
	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.845.380.631	1.845.380.631	-	-
	1.845.380.631	1.845.380.631	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	105.032.877	258.261.529
- Chi phí phải trả bán trà sữa	1.110.484.710	1.006.339.101
- Chi phí điện sản xuất	798.325.600	-
- Các khoản trích trước khác	93.173.187	642.604.281
Cộng	2.107.016.374	1.907.204.911

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	46.853.720	49.667.870
- Kinh phí công đoàn	209.141.291	2.217.158
- Bảo hiểm y tế	49.298.341	50.099.422
- Bảo hiểm thất nghiệp	43.544.095	43.934.806
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	184.480.000	162.240.000
Cộng	533.317.447	308.159.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	120.156.238.685	120.156.238.685	576.441.739.555	606.844.040.246	89.753.937.994	89.753.937.994
Vay ngắn hạn	79.756.238.685	79.756.238.685	515.841.739.555	546.244.040.246	49.353.937.994	49.353.937.994
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**)	29.771.660.069	29.771.660.069	457.289.917.128	453.618.841.075	33.442.736.122	33.442.736.122
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	14.993.457.918	14.993.457.918	12.728.855.723	27.722.313.641	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	34.991.120.698	34.991.120.698	-	34.991.120.698	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***)	-	-	45.822.966.704	29.911.764.832	15.911.201.872	15.911.201.872
Vay dài hạn	40.400.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	40.400.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	40.400.000.000	40.400.000.000	60.600.000.000	60.600.000.000	40.400.000.000	40.400.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
Vay dài hạn	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*)	118.512.032.803	118.512.032.803	-	60.600.000.000	57.912.032.803	57.912.032.803
Cộng	238.668.271.488	238.668.271.488	576.441.739.555	667.444.040.246	147.665.970.797	147.665.970.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY NỢ VÀ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phụ lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư “Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I” theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau “ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn”, bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 21/2024/HĐCVHM/NHCT144-NCS ký ngày 06/08/2024 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh, với hạn mức tín dụng 70.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

(***) Hợp đồng tín dụng số 2802LAV2024 ký tháng 05 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với hạn mức tín dụng 40.000.000.000 đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(97.940.671.487)	81.541.428.513
- Lãi trong năm	-	-	46.183.513.294	5.303.895.309
31/12/2023	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807
01/01/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	(51.757.158.193)	127.724.941.807
- Lãi trong năm	-	-	54.769.101.590	54.769.101.590
31/12/2024	179.490.980.000	(8.880.000)	3.011.943.397	182.494.043.397

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2024 VND	Tỷ lệ %	01/01/2024 VND	Tỷ lệ %
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	108.006.070.000	60,17%	108.006.070.000	60,17%
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	18.001.000.000	10,03%	18.001.000.000	10,03%
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	3.060.150.000	1,70%	3.060.150.000	1,70%
- Cổ đông khác	50.423.760.000	28,09%	50.423.760.000	28,09%
Cộng	179.490.980.000	100,00%	179.490.980.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	31/12/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.970.057	17.970.057
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.949.098	17.949.098
+ Cổ phiếu phổ thông	17.949.098	17.949.098
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	888	888
+ Cổ phiếu phổ thông	888	888
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.948.210	17.948.210
+ Cổ phiếu phổ thông	17.948.210	17.948.210
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Ngoại tệ các loại:		
- Dollar Mỹ (USD)	18.678,98	142.155,90

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a) Doanh thu	758.843.118.026	633.855.855.584
- Doanh thu cung cấp suất ăn	636.987.049.378	525.008.775.888
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.544.364.648	108.585.364.696
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác	311.704.000	261.715.000
Cộng	758.843.118.026	633.855.855.584
b) Doanh thu với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh 31	452.596.986.045	393.823.900.584

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	26.776.552.303	20.141.974.497
+ Chiết khấu thương mại	26.776.552.303	20.141.974.497
Cộng	26.776.552.303	20.141.974.497

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Giá vốn cung cấp suất ăn	496.781.657.081	408.356.184.760
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.327.723.979	102.038.567.158
Cộng	615.109.381.060	510.394.751.918

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	1.180.370.887	2.482.763.636
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.590.979.893	1.501.588.773
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	27.575.008	-
Cộng	2.798.925.788	3.984.352.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí lãi vay	12.077.550.507	24.550.860.451
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	137.939.639	6.619.568
- Chiết khấu thanh toán	152.019.388	59.745.307
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	51.775.215
Cộng	12.367.509.534	24.669.000.541

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	26.072.465.114	21.803.328.550
- Chi phí nhân viên quản lý	15.998.398.142	12.648.718.133
- Chi phí đồ dùng văn phòng	391.581.814	573.159.817
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	2.402.698.933	2.639.980.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	198.668.658	184.036.377
- Chi phí bằng tiền khác	7.081.117.567	5.757.433.468
b) Các khoản chi phí bán hàng	13.881.294.686	14.879.736.267
- Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào hàng	10.638.194.686	12.370.016.267
- Phí nhượng quyền khai thác	3.243.100.000	2.509.720.000
Cộng	39.953.759.800	36.683.064.817

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	45.904.909
- Các khoản khác	213.117.311	193.429.716
	213.117.311	239.334.625

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	304.343.296.939	253.533.892.532
- Chi phí nhân công	194.117.179.087	154.085.823.567
- Khấu hao tài sản cố định	29.147.954.340	29.569.688.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.353.638.970	42.576.641.518
- Chi phí bằng tiền khác	77.101.071.524	67.360.146.042
	655.063.140.860	547.126.191.735

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	67.608.547.724	46.183.513.294
Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.280.532.251	1.092.225.755
- Các khoản chi phí không được trừ	10.280.532.251	1.092.225.755
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	77.889.079.975	47.275.739.049
Chuyển lỗ	(13.691.849.308)	(11.547.923.136)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	12.839.446.134	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.839.446.134	-

Chuyển lỗ

Năm phát sinh	Chuyển lỗ đến năm	Tình trạng kiểm tra thuế	Lỗ tính thuế VND	Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2024 VND	Chuyển lỗ trong năm 2024 VND	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 VND
2021	2026	Chưa QT	(51.263.328.132)	(13.691.849.308)	13.691.849.308	-
Cộng lỗ tính thuế			(51.263.328.132)	(13.691.849.308)	13.691.849.308	-

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	54.769.101.590	46.183.513.294
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm (CP)	17.948.210	17.948.210
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) (VND/CP)	3.052	2.573

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

STT	Tên	Mối quan hệ
1	Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	Cùng Tập đoàn
4	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Cùng Tập đoàn
6	Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco	Cùng Tập đoàn
7	Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	Cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Cùng Tập đoàn
9	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Cùng Tập đoàn
10	Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Cùng Tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

STT	Tên	Mối quan hệ
11	Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam	Cùng Tập đoàn
12	Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	Cùng Tập đoàn
13	Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không	Cùng Tập đoàn
14	Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	Cùng Tập đoàn
15	Trung tâm Bông sen vàng	Cùng Tập đoàn
16	Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không	Cùng Tập đoàn
17	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	Cùng Tập đoàn

31.2. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	452.596.986.045	393.823.900.584
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	438.243.942.814	383.017.280.701
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	1.004.747.392	951.895.973
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	1.365.550.000	1.885.325.884
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	167.930.854	241.017.982
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	7.248.240.393	7.132.116.184
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài - Nasco	218.361.255	510.337.958
- Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt	1.063.879.534	85.925.902
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	3.284.333.803	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	3.665.578.113	3.246.471.422
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	2.409.294.476	2.365.942.191
- Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco	308.655.854	192.791.645
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	772.855.680	687.737.586
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	174.772.103	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.3. SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	37.626.037.697	72.845.544.721
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	31.573.886.656	67.336.224.537
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác	232.829.227	696.873.300
- Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam	981.180.000	655.154.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	16.944.552	23.452.362
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng	60.497.212	98.295.964
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	4.760.700.050	4.035.544.558
Trả trước cho người bán ngắn hạn	306.588.733	-
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP	306.588.733	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	544.815.458	516.225.677
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	428.247.352	434.553.472
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	83.720.824	63.336.168
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	32.847.282	18.336.037

31.4. THU NHẬP CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

	Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Ngô Hồng Minh	Chủ tịch	172.800.000	109.440.000
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Thành viên	138.240.000	92.160.000
Ông Trần Việt Hải	Thành viên	79.440.000	-
Bà Nguyễn Đức Hạnh	Thành viên	58.800.000	92.160.000
Ban Tổng Giám đốc			
Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	987.055.939	897.660.000
Ông Phạm Xuân Thắng	Phó Tổng Giám đốc	804.739.927	556.700.000
Ông Chu Khánh Linh	Kế toán trưởng	732.129.133	616.837.500
Ban Kiểm soát			
Ông Lê Hoàng Chính	Trưởng ban	533.750.000	-
Bà Đỗ Thị Minh Lý	Trưởng ban	141.750.000	630.288.000
Ông Vũ Mạnh Phú	Thành viên	29.700.000	77.760.000
Ông Nguyễn Thế Thạch	Thành viên	73.980.000	-
Bà Phan Thị Thúy Quyên	Thành viên	885.540.400	702.564.585
		4.637.925.399	3.775.570.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.5. NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

31.6. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không tại Sân bay Quốc tế Nội Bài. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày tại thuyết minh số 21 và 23 phần thuyết minh báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo các bộ phận theo lĩnh vực kinh và khu vực địa lý trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của công ty.

31.7. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

31.8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

